

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.854.082.767	158.267.179.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.567.009.143	60.780.868.488
1. Tiền	111	V.01	29.567.009.143	60.780.868.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.495.024.340	26.380.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.200.074.340	26.700.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(705.050.000)	(320.050.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.555.177.138	11.625.141.272
1. Phải thu của khách hàng	131		4.590.132.817	4.196.310.664
2. Trả trước cho người bán	132		10.941.698.370	5.449.902.055
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2.241.445.951	2.369.768.553
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(218.100.000)	(390.840.000)
IV. Hàng tồn kho	140		77.030.331.758	58.925.558.378
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77.075.383.187	58.970.609.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.206.540.388	555.587.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.004.000	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		735.980.420	513.587.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	420.555.968	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.000.000	42.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.334.179.609	107.545.444.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.613.408.000	8.136.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.613.408.000	8.136.024.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		96.678.306.594	48.803.655.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.604.190.315	10.185.214.669
- Nguyên giá	222		23.077.192.211	19.367.183.555

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.473.001.896)	(9.181.968.886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.491.508.038	3.474.713.556
- Nguyên giá	228		4.975.978.704	3.797.694.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(484.470.666)	(322.980.444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	79.582.608.241	35.143.727.064
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	39.059.534.368	40.026.571.183
- Nguyên giá	241		46.249.077.412	46.413.323.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.189.543.044)	(6.386.752.744)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.719.979.545	9.709.925.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.309.925.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		262.951.102	869.268.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	262.951.102	869.268.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		288.188.262.376	265.812.624.186

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		174.928.881.329	156.097.791.329
I. Nợ ngắn hạn	310		73.119.519.641	52.856.008.362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		16.061.466.355	4.920.359.478
3. Người mua trả tiền trước	313		362.391.715	30.888.695
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	24.796.465	400.382.640
5. Phải trả người lao động	315		778.023.147	3.974.506.867
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	44.936.397.826	35.279.327.936
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.956.444.133	8.250.542.746
II. Nợ dài hạn	330		101.809.361.688	103.241.782.967
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		287.970.713	287.970.713
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0

1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		309.363.868	309.363.868
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		101.212.027.107	102.644.448.386
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.259.381.047	109.714.832.857
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	83.892.565.108	80.430.095.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.799.909.934	23.239.789.504
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.486.000.000	3.062.072.029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.106.655.174	19.128.233.810
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.366.815.939	29.284.737.514
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.366.815.939	29.284.737.514
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		288.188.262.376	265.812.624.186

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

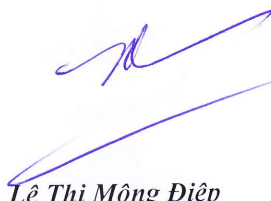
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại		0	0
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Lập ngày 21 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ